

Bản án số: 05/2025/DS-PT

Ngày: 20 – 3 – 2025

V/v “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất (yêu cầu thu dọn, chặt đốn cây cối trả lại quyền sử dụng đất) và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Hồng Ánh

Ông Nguyễn Công Diễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tiến Đạt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024, về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất (yêu cầu thu dọn, chặt đốn cây cối trả lại quyền sử dụng đất) và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2024/QĐ-PT ngày 19/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐ-PT ngày 13/01/2025; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 20/TB-TA ngày 16/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2025/QĐ-PT ngày 25/02/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn H, sinh năm 1946

- Bà Trần Thị G, sinh năm 1953

Cùng địa chỉ: Số A đường N, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Tấn H1, sinh 1955

- Bà Nguyễn Thị Xuân D, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân D: Ông Trần Tấn H1 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Tấn H1: Bà Nguyễn Thị Thanh T là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q (Theo Quyết định về việc cử Trợ giúp viên pháp lý tham gia tổ tụng số 91/QĐ-TGPL ngày 25/7/2017 của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q).

Địa chỉ: Số F đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Hồng Y, sinh năm 1984, địa chỉ: Xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Hồng Y: Ông Trần Tấn H1 (theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2020).

- Ông Trương Hữu L (Tên gọi khác Nguyễn L1), sinh năm 1929 (chết ngày 08/8/2021), địa chỉ: Số A T, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Hữu L:

+ Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1944

+ Bà Trương Thị Ngọc H3, sinh năm 1969

+ Ông Trương Ngọc H4, sinh năm 1972

+ Ông Trương Ngọc T1, sinh năm 1977

+ Ông Trương Ngọc H5, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Số A T, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hợp tác xã kinh doanh và dịch vụ Nông nghiệp T5, địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Hợp tác xã T5

- Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q; địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T

- Ủy ban nhân dân thành phố Q; địa chỉ: Số D đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trà Thanh D1 - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Kim C – Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q (theo văn bản uỷ quyền số 6171/QĐ-UBND ngày 27/12/2024).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn H và bà Trần Thị G là nguyên đơn.

Tại phiên toà, ông H, bà G, ông H1, bà D, bà T đều có mặt; Hợp tác xã T5, Ủy ban nhân dân thành phố Q đều vắng mặt; Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Trần Thị G trình bày:*

Nguyên trước đây ông là người thừa kế và trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng toàn bộ khu đất có diện tích 1.710m² (đo thực tế 2.302,4m²), tại địa chỉ xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, nguồn gốc do mẹ ông là bà Đỗ Thị H6 (chết ngày 16/3/1968) để lại.

Khi vợ chồng ông giao ông Trần Tấn H1 giữ giùm đất và cho quyền khai thác hoa màu trên đất là làm việc với ông H1 chỉ nói miệng vì vợ chồng ông tin tưởng nên không làm bất cứ giấy tờ nào xác nhận, không làm việc với vợ ông H1 là bà Nguyễn Thị Xuân D.

Xác định diện tích đất và vị trí đất gồm các số hiệu về đất và tứ cận của khu đất như sau:

Tổng diện tích trước khi bị giải tỏa một phần làm đền thờ Trương Định là 165m², sau khi giải tỏa còn lại là 1.710m². Tổng diện tích đất hiện tại ông, bà yêu cầu đòi lại là 1.710m² (đo thực tế 2.302,4m²). Vì kết quả thỏa thuận tại UBND xã T đã bị bên ông H1 để cho vợ con ngăn cản và xúc phạm đến danh dự, uy tín của ông bà, nên ông bà không đồng ý chia lại cho bên ông H1 một nửa diện tích đất này như đã thỏa thuận tại UBND xã T. Vị trí đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 15, thửa đất số 725 tại địa danh theo tên gọi là Hóc xã Toàn của bà Đỗ Thị H6.

Tứ cận khu đất hiện nay là: Bắc giáp bà Năm N, Nam giáp ông Đỗ P, Đông giáp đền thờ ông Trương Đ, vị trí hướng Đông, Tây giáp: Ông Trương T2.

Về giấy tờ nguồn gốc đất trước năm 1975 là không còn, vì khu đất này thuộc địa phận vụ án Mỹ Lai trước năm 1975, nên nhà cửa bị giặc thiêu cháy và giết hại mẹ ông tại địa phương. Còn nguồn gốc đất này là mẹ ông và một người chị gái (đã chết) được cha mẹ chia cho sử dụng từ năm 1968. Phân đất người di ruột của ông được ông bà ngoại của ông chia hiện giáp ranh với khu đất ông đang yêu cầu nêu trên. Ông bà khai thác sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1980.

Về đăng ký và đóng thuế nhà nước từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975: Khu đất này và toàn bộ khu vực của nhiều người dân sử dụng từ trước ngày 30/4/1975 đều không được đăng ký cấp chủ quyền và không phải đóng thuế nhà nước kể từ

sau ngày 30/4/1975 đến hiện nay. Nhà nước cũng không có chủ trương nào yêu cầu người dân khu vực này kê khai đăng ký và đóng thuế từ sau ngày 30/4/1975 đến nay, nhưng nhà nước công nhận thực tế về quyền quản lý khai thác đất của bà con khu vực này. Vì vậy khi nhà nước giải tỏa một phần đất của ông đã đền bù cho ông và ông đã hiến tặng phần đền bù.

Về cha của ông đi tập kết ra Bắc trong chiến tranh từ khi ông còn nhỏ. Khi mẹ ông bị giặc giết hại cũng chỉ còn ông và ông Trương Hữu L (Nguyễn L1) là người kế thừa đất này, ông trực tiếp quản lý sử dụng đất này từ sau khi mẹ ông chết. Sau giải phóng cha của ông có về tìm mẹ con của ông, nhưng khi gặp được cha thì mẹ của ông không còn. Trên thực tế ông chưa bao giờ được biết về nhà của cha ông ở Hà Nội khi cha ông còn sống cũng như sau khi cha ông qua đời.

Đến năm 1980 vì cuộc sống gia đình phải vào Thành phố Hồ Chí Minh và nuôi bệnh người con bị liệt não điều trị nhiều năm tại Bệnh viện C2, nên ông bà định nhờ người anh em họ đang sử dụng đất của người dì ruột cạnh đất của ông, bà giữ giùm và canh tác hoa màu. Do lúc đó em trai của vợ ông là Trần Tấn H1 vừa cưới vợ, không có đất canh tác nên ông bà đã để cho ông H1 giữ giùm và cho khai thác canh tác phụ lo cuộc sống vợ chồng của ông H1. Bởi vì điều kiện kinh tế gia đình của em ông bà lúc đó khó khăn hơn nhiều so với gia đình người anh em họ của ông bà là ông Đỗ Phi .

Do vậy ông, bà đã vì ông H1 là em vợ, ông bà đã giao đất cho ông H1 giữ giùm từ sau năm 1980 và canh tác đến khi nào ông bà trở về thì giao lại. Đầu năm 2016 ông bà trở về yêu cầu ông H1 giao trả lại đất để ông canh tác, lập vườn tại quê hương thì ông H1 từ chối và phủ nhận thực tế nguồn gốc cũng như thực tế ông đã giúp đỡ ông H1 cho giữ và khai thác hoa màu bao nhiêu năm qua.

Ngày 27/10/2016 UBND xã T tổ chức hòa giải, ông H1 thừa nhận đất của ông nhưng lại phủ nhận việc ông giao cho ông H1 giữ và khai thác hoa màu. Điều này là vô căn cứ, nhưng sau cùng tại buổi hòa giải ông đã quyết định chia cho ông H1 ½ diện tích đất.

Đến ngày 29/10/2016, UBND xã T tổ chức thực hiện đo vẽ chia tách diện tích đất, cắm ranh, lập biên bản chia tách và cam kết thực hiện theo pháp luật về việc đảm bảo sử dụng đúng mục đích, đúng ranh giới đất, không lấn chiếm.

Đến ngày 30/10/2016 ông thuê người và xe tiến hành cắt cây trên phần đất của ông theo bản đồ ranh giới phân chia ngày 29/10/2016, thì vợ của ông H1 và con gái của ông H1 ra ngăn cản, chửi bới, gây thiệt hại về chi phí ông đã tổ chức thuê người và phương tiện thực hiện dọn đất theo kết quả thỏa thuận phân chia ngày 27/10/2016 và ngày 29/10/2016.

Ngày 01/11/2016 UBND xã T làm việc với vợ ông H1, bà Nguyễn Thị Xuân D cho rằng việc thỏa thuận phân chia ngày 27 và ngày 29 tháng 10 năm 2016 chỉ có chồng bà thực hiện nên bà không đồng ý.

Đến ngày 10/11/2016 UBND xã T tiếp tục giải quyết sự việc. Tại buổi làm việc này bà D né tránh, chỉ có ông H1 đến. Nhưng ông H1 không đồng ý và cho

rằng việc ông thống nhất phân chia vào ngày 27/10/2016 là do ông nhầm lẫn phần diện tích của ông, nhưng thực tế không có bất cứ sự nhầm lẫn nào.

Đến ngày 30/11/2016 UBND thành phố Q có Văn bản số 5160, yêu cầu UBND xã T điều tra làm rõ nguồn gốc đất, phối hợp với các cơ quan giải quyết theo trình tự quy định.

Đến ngày 28/12/2016 UBND xã T có văn bản số 203 báo cáo UBND thành phố Q, nêu rõ việc ông H1 khai nguồn gốc đất của ông H1 nhưng không có gì chứng minh.

Bà G đã động viên ông H cho ông H1 $\frac{1}{2}$ diện tích đất để không xảy ra việc tranh chấp bất hòa gia đình, nhưng không hiểu vì sao ông H1 để cho vợ con ngăn cản và sau đó trở mặt với ông bà như các văn bản ông bà đã làm việc với ông H1 tại UBND xã T.

Ông bà yêu cầu hai người có nghĩa vụ liên quan phải bồi thường là mẹ con bà Nguyễn Thị Xuân D và bà Trần Thị Hồng Y. Lý do hai người này đã ngăn cản việc cắm ranh và cắt cây chia hai phần diện tích của khu đất theo thỏa thuận giữa ông H với ông H1 tại UBND xã T. Tổng số tiền phải bồi thường là 7.403.000 đồng, trong đó bao gồm các thiệt hại đã phát sinh là:

Vật liệu xây dựng gồm có cát, sạn, xi măng, kẽm gai, sắt: Tổng tiền là 1.553.000 đồng (BL 60).

Thuê xe đào chôn trụ bê tông: Tổng số tiền là 2.100.000 đồng (BL 59).

Mua 20 trụ bê tông, 100.000 đồng/cây, phí vận chuyển tổng số tiền là 2.200.000 đồng (BL 58).

Thuê thợ cưa cây tổng số tiền là 550.000 đồng.

Thuê 4 nhân công, 250.000 đồng/1 nhân công tổng số tiền là 1.000.000 đồng.

Trên diện tích khu đất, trên bờ của hướng Bắc thuộc phần đất chia cho ông H1 theo họa đồ thỏa thuận xã T đã lập có 05 cây dương liễu và 04 cây bạch đàn loại nhỏ (02 năm tuổi). Còn đoạn hướng Bắc khu đất thuộc phần đất ông nhận không còn cây gì, vì ngày 30/10/2016 ông đã thuê người và xe cắt hạ các cây trên đoạn bờ đất này gồm 05 đến 06 cây dương liễu và 01 cây bạch đàn.

Ông, bà không đồng ý với ý kiến phản tố của ông H1, bà D. Vì vậy ông, bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết:

- Buộc ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D có nghĩa vụ chặt đốn 01 cây bạch đàn có đường kính 30cm, 02 cây bạch đàn có đường kính 10cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 35cm, 44 cây chuối chưa cho quả, 01 cây dương liễu có đường kính 19cm, 02 cây dương liễu có đường kính 25cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 28cm, 01 cây keo có đường kính 13cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 15cm, 01 cây dừa và thu dọn 03 thân cây khô bị đốn là bạch đàn có đường kính 30cm, 24cm, 43cm; 01 thân cây bơ có

đường kính 13cm, 01 cây khô là bạch đàn có đường kính 17cm, 01 thân cây keo khô có đường kính 16cm, 01 thân cây bạch đàn khô có đường kính 25cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 20cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 22cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 10cm, 01 khúc tre khô dài 5,4m, 01 khúc tre khô dài 3,8m, 01 khúc tre khô dài 5,8m và 03 khúc tre khô để trả lại diện tích đất 2.302,4m², thuộc phần thừa đất số 725, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G. Khu đất có giới cận: Phía Bắc giáp nương Thạch Nham, phía Nam giáp đất ông Đỗ P, phía Đông giáp đền thờ Trương Định, phía Tây giáp đất ông Trương T2.

- Buộc bà Nguyễn Thị Xuân D bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng do lỗi cố tình cùng con gái Trần Thị Hồng Y cản trở trái pháp luật về việc bàn giao đất đã thỏa thuận;

- Buộc bà Trần Thị Hồng Y bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng do lỗi cố tình cùng mẹ là bà Nguyễn Thị Xuân D cản trở trái pháp luật về việc bàn giao đất đã thỏa thuận.

Giá trị tạm tính đất tranh chấp là 30.000.000 đồng.

Ông, bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông H1, bà D về việc yêu cầu ông H phải bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 10.620.000 đồng.

** Tại bản trình bày ngày 21/7/2017, Đơn yêu cầu phản tố ngày 25/10/2017, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân D có ông Trần Tấn H1 trình bày:*

Vào năm 1975 ông có khai hoang một số đất, trong đó có một số đất thổ sơn, ruộng một vụ ăn nước trời, bật thang, ông phân làm 06 thửa tại chân núi Voi, tục hồ là Hóc xã T3, ruộng này không còn bờ cõi. Ruộng đất đó giáp đền T6. Ông canh tác trồng lúa, trồng lang, trồng mía. Đến năm 1979 vào tháng 11 âm lịch vào Hợp tác xã T5 quản lý, nhưng làm ăn tập thể (công điểm) bị thất thu bỏ hoang sau 02 năm. Đến năm 1981 ông xin phục hóa trở lại để sản xuất. Đến năm 1986 ông có nhận thêm 02 thửa liền kề ở phía Tây thửa đất của ông đang canh tác với diện tích 320m², ông sản xuất đến năm 1996 ông thấy 08 thửa đất bất tiện, ông cải tạo thành 01 đám, mua cát lòng vào 10 phân đất mặt xới trộn lên cho đất tơi xốp, màu mỡ để sản xuất. Từ đó đến nay ông khai hoang đã 41 năm còn đất nhận thêm 30 năm, nợ sản phẩm và thủy lợi trước giờ ông hoàn thành và không ai tranh chấp.

Ngày 27/10/2016 UBND xã mời giải quyết việc ông Nguyễn H tranh chấp đất này, buộc ông phải trả lại toàn bộ đất này cho ông H. Vì đất này là nguồn gốc đất của cha mẹ ông H tạo lập. Vào năm 1980 ông H cắt khẩu vào Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống chữa bệnh cho con. Nay ông H đòi lại ông không đồng ý. Dựa vào đâu ông H nói đất này là của cha mẹ tạo lập, ông H chứng minh có giấy tờ trích lục gì trước đây để lại không. Có giấy tờ gì của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là đất của cha mẹ ông H tạo lập không, ông H không chứng minh được là không đúng của ông.

Ông H nói là vào năm 1980 đất này ông gửi cho ông là sai sự thật, lý do vào năm 1980 là năm cao trào nhất của Hợp tác xã T5 quản lý ruộng đất, thì ông H là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp, làm ăn công điền cũng như ông thì ruộng đất ở đâu ông có ở ngoài Hợp tác xã mà gửi cho ông và gửi thì phải có chứng từ.

Đất ông đang canh tác sử dụng đã 30 năm đến 41 năm sao không tranh chấp nay thấy đất có giá về tranh chấp. Trong quá trình ép buộc ông đồng ý ký giao nửa đám, nhưng ông H quy định là kể từ ngày 30/10/2016 đến hết ngày 30/11/2016 là ông H1 phải thu dọn cây cối hoa màu giao đất cho ông H. Về nhà ông kể lại với vợ đã giao cho ông H nửa đám đất rồi. Vợ ông không đồng ý và ngày 30/10/2016 vợ ông ngăn cản không cho ông H chôn trự.

Ngày 03/11/2016 ông có đơn xin đính chính gửi về UBND xã T là ông không đồng ý hai biên bản ông đã ký vào ngày 27/10/2016 và ngày 29/10/2016 và không đồng ý giao đất cho ông H.

Đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Trần Thị G.

Ông H1, bà D yêu cầu phản tố buộc ông Nguyễn H bồi thường thiệt hại cây cối do việc san lấp mặt bằng với số tiền 10.620.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông H1, bà D rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu ông Nguyễn H bồi thường thiệt hại cây cối do việc san lấp mặt bằng với số tiền 10.620.000 đồng.

** Tại Biên bản hòa giải ngày 20/7/2018, trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng Y, người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Tấn H1 trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà G về việc yêu cầu bà bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 3.701.500 đồng, vì ông H không thực hiện đúng theo Biên bản hòa giải do đặc của Ủy ban nhân dân xã T ngày 29/10/2016.

** Tại bản tự khai ngày 27/7/2020, trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hữu L (chết ngày 08/8/2021), người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Hữu L là bà Đặng Thị H2, bà Trương Thị Ngọc H3, ông Trương Ngọc H4, ông Trương Ngọc T1, ông Trương Ngọc H5 trình bày:*

Ông tên Trương Hữu L (tên thường gọi Nguyễn L1). Ông là anh cùng mẹ khác cha với ông Nguyễn Hòa .1 Mẹ ông bà Đỗ Thị H6 chết năm 1968.

Phần đất tranh chấp có diện tích đo thực tế 2.302,4m², thuộc thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Phần đất này có nguồn gốc của ông bà ngoại ông để lại cho mẹ ông (bà H6) canh tác trồng lúa từ trước giải phóng. Khi mẹ ông chết thì em ông là Nguyễn H tiếp tục sử dụng.

Phần đất tranh chấp này là của mẹ ông để lại cho ông Nguyễn H quản lý sử dụng và ông H có trách nhiệm giữ gìn để sau này làm nơi thờ cúng ông bà cha mẹ.

Ông sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên từ trước đến nay ông không canh tác quản lý đất này. Ông được biết ông H1 là em vợ ông H đang canh tác trên phần đất của mẹ ông để lại cho ông H. Lý do ông H cho ông H1 canh tác trong thời gian ông H không có ở địa phương là vì ông H1 mới lấy vợ rất khó khăn, không có đất canh tác. Có khi ông H1 gặp ông có nói với ông là nói với ông H đừng bán đất cho ai để ông canh tác khi nào ông H muốn lấy lại ông trả.

Nay ông H1 không trả lại đất cho ông H, dẫn đến tranh chấp. Ông không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập.

** Tại bản trình bày ngày 25/10/2017, trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hợp tác xã Kinh doanh và du lịch xã T, đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Tấn T4, trình bày:*

Qua kiểm tra xem xét và xác minh, Hợp tác xã Kinh doanh và du lịch xã T có báo cáo về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất 1.710m² thuộc thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15 xã T cụ thể như sau:

Diện tích 1.710m² thuộc thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15, thuộc địa bàn xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, tục hô gọi là Hóc xã T3. Theo hồ sơ địa chính thực hiện Chỉ thị 299/CT-TTg, thì đất trên ghi trong sổ mục kê do Hợp tác xã T5 đăng ký kê khai.

Theo hồ sơ địa chính thực hiện theo Nghị định 64/CP, không đưa vào cân đối và không quy chủ và vẫn ghi là đất do UBND xã quản lý (BL 144).

** Tại Biên bản hòa giải ngày 20/7/2018, trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, đại diện theo pháp luật ông Võ Minh C1 trình bày:*

Khi thực hiện Chỉ thị 299 thì thửa đất đang tranh chấp là đất núi và nằm trong thửa đất số 1077, diện tích 130.000m², tên chủ sử dụng ruộng đất ghi: Khê Thượng, Hợp tác xã T5. Khi thực hiện Nghị định 64/CP trong sổ mục kê đất có số thửa 725, diện tích 463.400m², diện tích đất tăng là do thực hiện theo Chỉ thị 299 chỉ đo rìa, còn khi thực hiện theo Nghị định 64/CP đo cả núi (Núi Đầu voi), loại đất cây lâu năm, chủ sử dụng đất ghi: Ủy ban quản lý. Đặc thù ở địa phương, toàn bộ đất núi, đất bãi bồi ven sông, ven biển không kê khai đăng ký, không giao cho ai, các cá nhân tự sử dụng. Đến nay chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã tuyên xử:*

1/ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Trần Thị G về việc:

- Yêu cầu buộc ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D có nghĩa vụ chặt đốn 01 cây bạch đàn có đường kính 30cm, 02 cây bạch đàn có đường kính 10cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 35cm, 44 cây chuối chưa cho quả, 01 cây dương

liều có đường kính 19cm, 02 cây dương liễu có đường kính 25cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 28cm, 01 cây keo có đường kính 13cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 15cm, 01 cây dừa và thu dọn 03 thân cây khô bị đổ là bạch đàn có đường kính 30cm, 24cm, 43cm; 01 thân cây bơ có đường kính 13cm, 01 cây khô là bạch đàn có đường kính 17cm, 01 thân cây keo khô có đường kính 16cm, 01 thân cây bạch đàn khô có đường kính 25cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 20cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 22cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 10cm, 01 khúc tre khô dài 5,4m, 01 khúc tre khô dài 3,8m, 01 khúc tre khô dài 5,8m và 03 khúc tre khô để trả lại diện tích đất 2.302,4m², thuộc phần thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G. Khu đất có giới cận: Phía Bắc giáp nương Thạch Nham, phía Nam giáp đất ông Đỗ P, phía Đông giáp đền thờ Trương Định, phía Tây giáp đất ông Trương T2.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân D bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng (Ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng);

- Yêu cầu bà Trần Thị Hồng Y bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng (Ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng).

2/ Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D đã rút yêu cầu về việc yêu cầu ông Nguyễn H, bà Trần Thị G bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 10.620.000 đồng (Mười triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 19/8/2024 ông Nguyễn H và bà Trần Thị G kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đối với phần thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: Xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông H, bà G.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Tấn H7 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên toà và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người kế thừa quyền và

nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Hữu L (tên gọi khác là Nguyễn L1); Hợp tác xã T5 không thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt nhiều lần tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 24/7/2024, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử, đến ngày 30/7/2024 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án. Nguyên đơn ông Nguyễn H đã tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt khi Tòa tuyên án. Ngày 14/8/2024, ông Nguyễn H nhận được bản án sơ thẩm. Ngày 19/8/2024, ông Nguyễn H và bà Trần Thị G kháng cáo sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Nguyễn H và bà Trần Thị G là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND xã T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Hữu L (tên gọi khác là Nguyễn L1); Hợp tác xã T5; UBND thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đều vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15 xã T, diện tích đo đạc thực tế 2.302,4m², loại đất CLN (gọi tắt là thửa số 725):

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn H cho rằng: Thửa đất số 725 có nguồn gốc là của mẹ ông là bà Đỗ Thị H6 (chết ngày 16/3/1968) để lại cho ông thừa kế từ trước năm 1975 và khai thác sử dụng đến năm 1980, sau đó ông vào S làm ăn và chữa bệnh cho con ông, nên ông gửi thửa đất này cho ông Trần Tấn H1 quản lý, sử dụng. Khi nào ông về quê thì ông lấy lại để quản lý, sử dụng. Tại đơn khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất đề ngày

29/5/2017 (bút lục số 45) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì phía nguyên đơn thừa nhận việc bà Đỗ Thị H6 để lại thửa đất trên cho nguyên đơn cũng như việc nguyên đơn gửi đất cho bị đơn giữ giúp như lời trình bày trên là không có căn cứ chứng minh và không được phía bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn thừa nhận từ trước đến nay phía nguyên đơn không đăng ký kê khai, không quản lý sử dụng thửa đất này sau khi vào S, mãi đến năm 2016 nguyên đơn mới trở về tranh chấp yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất trên.

Phía bị đơn cho rằng sau năm 1975, gia đình bị đơn khai hoang vỡ hóa thửa đất này và canh tác quản lý sử dụng từ đó đến mãi năm 2016 nguyên đơn mới trở về tranh chấp với bị đơn. Quá trình quản lý, sử dụng phía bị đơn đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước. Bị đơn cũng không đăng ký kê khai thửa đất này vì toàn bộ khu đất UBND xã T không cho bất kỳ ai đăng ký kê khai mà chỉ được sử dụng. Năm 2016, nguyên đơn về tranh chấp đòi phía bị đơn trả lại thửa đất này; vì nghĩ chỗ tình cảm chị em ruột (bà Trần Thị G là chị gái ông Trần Tấn H1) nên ông H1 đồng ý cắt $\frac{1}{2}$ thửa đất này cho phía nguyên đơn tại biên bản hòa giải ngày 17/10/2016 của UBND xã T. Sau buổi hòa giải thì ông H1 về trao đổi với vợ con, gia đình ông thì mọi người không đồng ý. Ngày 29/10/2016, cán bộ địa chính xã T đến đo đạc chia đất theo biên bản hòa giải ngày 17/10/2016 thì phía gia đình bị đơn chỉ có một mình ông H1 tham gia. Sáng ngày 30/10/2016, nguyên đơn tự ý thuê xe ủi đến chặt đốn, dỡ dọn toàn bộ cây cối, tài sản có trên thửa đất 725 của bị đơn và tiến hành chôn trụ bê tông thì bà D và con gái bị đơn là chị Trần Thị Hồng Y ngăn cản. Ngày 31/10/2016, bà D có đơn gửi đến UBND xã T yêu cầu dừng việc giao đất cho nguyên đơn. Ngày 31/10/2016 ông H1 có đơn xin rút lại thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 17/10/2016. Ngày 10/11/2016 UBND xã T tiến hành hòa giải lần hai thì phía bị đơn không đồng ý trả lại đất.

[2.2] Tại báo cáo số 07/BC-HTX ngày 15/4/2019 và báo cáo số 32/HTX ngày 25/10/2017, Hợp tác xã T5 và tại Công văn số 52/BC-UBND ngày 12/4/2019 của UBND xã T xác định:

Thửa đất tranh chấp theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/TTg thuộc một phần của thửa đất 1077, diện tích 130.000m², tờ bản đồ số 17 xã T, loại đất núi do Hợp tác xã T5 đăng ký kê khai tại trang sổ mục kê số 148, quyển số 02. Theo hồ sơ thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP diện tích đất 2.302,4m² nói trên thuộc phần diện tích của thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15 xã T với diện tích 463.400m², loại đất trồng cây lâu năm, do UBND xã T đăng ký quản lý. Diện tích đất này UBND xã T và Hợp tác xã T5 không giao cho tổ chức hoặc hộ dân nào sản xuất và cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước, các hộ dân nói chung và hộ ông H1, ông H không được đăng ký, kê khai diện tích đất này. Theo hồ sơ địa chính là đất UBND xã quản lý, nhưng trên thực tế UBND xã không quản lý, không cân đối quy chủ cho ai mà các hộ dân vẫn sử dụng từ trước đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm phía nguyên đơn thừa nhận: Từ năm 1980 mãi đến nay, nguyên đơn không quản lý, sử dụng, không kê khai đăng ký thửa đất 725.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 2.302,4m² đang tranh chấp là một phần thửa đất số 725 thuộc quyền quản lý, sử dụng đất của UBND xã T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại diện tích đất trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà G về việc yêu cầu ông H1, bà D chặt đốn cây cối trả lại diện tích đất 2.302,4m² thuộc thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên ông H, bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà G về việc yêu cầu bà D, bà Y mỗi người phải bồi thường thiệt hại về tài sản là 3.701.500 đồng nên ông H, bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 370.150 đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 26 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tổng cộng nguyên đơn ông H, bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 670.150 đồng nhưng nguyên đơn ông H, bà G là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 150.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Xuân D theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001793, ngày 03/11/2017.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H, bà G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H, bà G.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng và chi phí đo đạc là 3.420.000 đồng, tổng cộng là 4.620.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà G không được chấp nhận, còn bị đơn ông H1, bà D có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ phần tài sản bị thiệt hại. Do đó ông H, bà G phải chịu 2/3 là 3.080.000 đồng, ông H1, bà D phải chịu 1/3 là 1.540.000 đồng. Do ông H, bà G đã nộp chi phí xong, nên ông H1, bà D phải hoàn trả lại cho ông H, bà G 1.540.000 đồng.

- Chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà G không được chấp nhận; còn bị đơn ông H1, bà D có yêu cầu định giá tài sản bị thiệt hại. Do đó ông H, bà G phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 1.000.000 đồng; ông H1, bà D phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 1.000.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Tấn H1 là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn H và bà Trần Thị G. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 2 Luật đất đai 1993, Điều 7 Luật đất đai 2003, Điều 4, 5, 8, 101, 164 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Trần Thị G về việc:

- Yêu cầu buộc ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D có nghĩa vụ chặt đốn 01 cây bạch đàn có đường kính 30cm, 02 cây bạch đàn có đường kính 10cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 35cm, 44 cây chuối chưa cho quả, 01 cây dương liễu có đường kính 19cm, 02 cây dương liễu có đường kính 25cm, 01 cây bạch đàn có đường kính 28cm, 01 cây keo có đường kính 13cm, 01 cây dương liễu có đường kính 20cm, 01 cây dương liễu có đường kính 15cm, 01 cây dừa và thu dọn 03 thân cây khô bị đốn là bạch đàn có đường kính 30cm, 24cm, 43cm; 01 thân

cây bơ có đường kính 13cm, 01 cây khô là bạch đàn có đường kính 17cm, 01 thân cây keo khô có đường kính 16cm, 01 thân cây bạch đàn khô có đường kính 25cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 20cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 22cm, 01 thân cây dương liễu khô có đường kính 10cm, 01 khúc tre khô dài 5,4m, 01 khúc tre khô dài 3,8m, 01 khúc tre khô dài 5,8m và 03 khúc tre khô để trả lại diện tích đất 2.302,4m², thuộc phần thửa đất số 725, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G. Khu đất có giới cận: Phía Bắc giáp nương Thạch Nham, phía Nam giáp đất ông Đỗ P, phía Đông giáp đền thờ Trương Định, phía Tây giáp đất ông Trương T2.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân D bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng (Ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng);

- Yêu cầu bà Trần Thị Hồng Y bồi thường thiệt hại tài sản cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G số tiền 3.701.500 đồng (Ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng).

2/ Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D đã rút yêu cầu về việc yêu cầu ông Nguyễn H, bà Trần Thị G bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 10.620.000 đồng (Mười triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn H, bà Trần Thị G là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Xuân D theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001793, ngày 03/11/2017.

4/ Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng và chi phí đo đạc là 3.420.000 đồng, tổng cộng là 4.620.000 đồng, ông Nguyễn H, bà Trần Thị G đã nộp và chi phí xong, nên ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn H, bà Trần Thị G 1.540.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Chi phí thẩm định giá tài sản là 2.000.000 đồng, trong đó ông Nguyễn H, bà Trần Thị G phải chịu là 1.000.000 đồng nhưng ông H, bà G đã nộp 1.000.000 đồng và chi phí xong; ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D phải chịu là 1.000.000 đồng, nhưng ông Trần Tấn H1, bà Nguyễn Thị Xuân D đã nộp và chi phí xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5/ Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng

